

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 837/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18 - 9 - 2024
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Nguyên
- Ông Võ Hoàng Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Thuận – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2024/TLST–HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 711/2024/QĐXXST–HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 577/2024/QĐST–HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: C8/29FK3 Ấp D (nay là Ấp D), xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1990

Địa chỉ: C Tổ B, Ấp D (nay là Ấp D), xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông Trần Thanh T và bà Trần Thị H tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân năm 2015, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2015, quyển số 01/2015 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Thời gian đầu ông T và bà H chung sống hạnh phúc,

nhưng đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau nên ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, ông T và bà H không liên hệ, gặp gỡ nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông T và bà H chung sống với nhau có 01 con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày 07/6/2016, giới tính nam, hiện đang sống chung với bà H. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Ông T xác nhận ông T và bà H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác nhận ông T và bà H không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà H vẫn vắng mặt, không rõ lý do; bà H cũng không cung cấp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông T nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Trần Thanh T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị H; đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng; và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn bà Trần Thị H vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Thanh T về việc ly hôn với bà Trần Thị H.

- Về con chung: Giao trẻ Trần Tuấn A, sinh ngày 07/6/2016 cho bà Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền 3.000.000 đồng mỗi tháng cho đến khi trẻ Trần Tuấn A đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Trần Thanh T yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà Trần Thị H. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn cư trú tại huyện B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2015, quyền số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015 thì hôn nhân giữa ông Trần Thanh T với bà Trần Thị H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời ông T trình bày thì ông T và bà H phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cự cãi nhau. Mặc dù ông T đã cố gắng nhẫn nhịn, nhưng cuộc sống hôn nhân vẫn không hạnh phúc nên từ tháng 02/2022 ông T đã chính thức sống ly thân với bà H. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên ông T yêu cầu Tòa án cho ông T được ly hôn với bà H.

Đối với bà H, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà H vẫn vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản hồi về việc yêu cầu ly hôn của ông T, chứng tỏ bà H không có thiện chí đoàn tụ.

Mặt khác, căn cứ kết quả xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban không rõ mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà H; hiện trẻ Trần Tuấn A đang sống cùng bà H.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc ông T xin ly hôn với bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Về con chung: Ông T xác định ông T và bà H có một con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày 07/6/2016, giới tính nam, hiện đang sống chung với bà H. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Hội đồng xét xử xét thấy, trẻ Tuấn A hiện đang do bà H nuôi dưỡng kể từ khi ông T không còn sống chung với bà H và trẻ có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với bà H sau khi cha mẹ ly hôn nên để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con chung cần giao trẻ Tuấn A cho bà H được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi trẻ Tuấn A mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và việc cấp dưỡng sẽ được ông T thực hiện vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 15/10/2024. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày ông T và bà H không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Ông Trần Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Thanh T đối với bà Trần Thị H.

Ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Trần Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2015, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao 01 con chung tên Trần Tuấn A, sinh ngày 07/6/2016, giới tính nam cho bà Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Trần Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Tuấn A mỗi tháng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung vào ngày 15 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ ngày 15/10/2024.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Trần Thị H, nếu ông Trần Thanh T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Người trực tiếp nuôi con chung có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi khi người không trực tiếp nuôi con đến thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai có quyền cản trở quyền thăm nom con chung.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đôi bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Thanh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Ông Trần Thanh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033020 ngày 04/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T phải nộp tiếp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.”

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)



Bùi Xuân Hương